

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về chính sách phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp
trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2016 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Thực hiện Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020;

Thực hiện Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NĐ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về chính sách phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2016 – 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 06/TTr-SNN, ngày 15/01/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về chính sách phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2016 – 2020”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Kế hoạch và ĐT;
- Bộ Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc, các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ;
- Công báo Lào Cai;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Ban Biên tập Cổng TTĐT;
- Lưu VT, TH, NLN. *U*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Xuân Phong

QUY ĐỊNH

Về chính sách phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2016 - 2020

(Kèm theo Quyết định số: **14**/2016/QĐ-UBND ngày **08** tháng 3 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch tổng thể ngành nông nghiệp; các quy hoạch có liên quan đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và kế hoạch hàng năm trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Các lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản thuộc đề án “Tái cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp giai đoạn 2016 - 2020” và các dự án khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối tượng áp dụng:

Các tổ chức kinh tế hợp tác sản xuất trong nông nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trong nước tham gia đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (gọi chung là người sản xuất) trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020.

Trường hợp đối tượng được hưởng chính sách quy định tại quyết định này, đồng thời thuộc đối tượng áp dụng của chính sách cùng loại quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác, thì chỉ được hưởng một mức cao nhất của chính sách đó.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách Trung ương hỗ trợ từ các chương trình/dự án phù hợp đối tượng được hỗ trợ theo quy định; Vốn Ngân sách tỉnh; nguồn ủng hộ đóng góp và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Ngân sách huyện, thành phố: Đảm bảo bố trí hợp lý kinh phí ngân sách hỗ trợ hàng năm để thực hiện chính sách trên địa bàn huyện, thành phố.

Điều 3. Nguyên tắc, cơ chế hỗ trợ, thẩm quyền phê duyệt dự án

1. Nguyên tắc, cơ chế hỗ trợ: Thực hiện hỗ trợ sau đầu tư, sau khi dự án hoàn thành nghiệm thu đảm bảo theo quy định, được cấp có thẩm quyền thẩm định.

2. Thẩm quyền phê duyệt dự án:

2.1. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án có tổng mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước từ 01 (một) tỷ đồng trở lên.

2.2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) phê duyệt dự án có tổng mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước dưới 01 (một) tỷ đồng.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

**VỀ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP,
CHĂN NUÔI, CƠ SỞ GIẾT MỎ GIA SÚC GIA CẢM TẬP TRUNG**

Mục 1

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TRỒNG TRỌT

Điều 4. Hỗ trợ trồng, chế biến chè chất lượng cao và chăm sóc thời kỳ kiến thiết cơ bản

1. Trồng, chế biến chè chất lượng cao: Hỗ trợ trồng mới chè và chăm sóc thời kỳ kiến thiết cơ bản. Mức hỗ trợ: 30 triệu đồng/1 ha.

2. Điều kiện để được hỗ trợ:

2.1. Dự án trồng chè nguyên liệu chất lượng cao (đạt tiêu chuẩn chế biến chè công nghệ Ô Long) được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2.2. Cây giống đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phải được mua từ các cơ sở có điều kiện và tư cách pháp nhân sản xuất kinh doanh giống.

2.3. Diện tích chè trồng mới (đảm bảo kỹ thuật được nghiệm thu) và chăm sóc thời kỳ kiến thiết cơ bản theo tiêu chuẩn ngành: 10 TCN 446-2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp cho người sản xuất 29 triệu đồng/ha (bao gồm cây giống và chi phí một phần phân bón); hỗ trợ hoạt động quản lý 01 triệu đồng/ha (bao gồm tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, chỉ đạo sản xuất).

4. Hồ sơ cấp phát kinh phí hỗ trợ:

4.1. Quyết định phê duyệt dự án trồng chè nguyên liệu chất lượng cao được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.2. Biên bản nghiệm thu cây giống đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Thành phần nghiệm thu gồm có: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế/phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, Ban Quản lý dự án phát triển vùng chè huyện, thành phố, trưởng thôn bản, đại diện người sản xuất.

4.3. Các biên bản nghiệm thu kỹ thuật làm đất, nghiệm thu sau trồng đối với từng hộ. Thành phần nghiệm thu gồm có: Phòng Kinh tế/phòng Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, Ban Quản lý dự án phát triển vùng chè huyện, thành phố, trưởng thôn bản, Khuyến nông xã/thôn bản và đại diện hộ.

4.4. Các biên bản nghiệm thu công tác chăm sóc thời kỳ kiến thiết cơ bản. Thành phần nghiệm thu gồm có: Phòng Kinh tế/phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, Ban Quản lý dự án phát triển vùng chè huyện, thành phố, trưởng thôn bản, Khuyến nông xã/thôn bản và đại diện hộ.

4.5. Danh sách các hộ dân tham gia dự án và cam kết thực hiện dự án có xác nhận của chính quyền địa phương.

4.6. Danh sách ký nhận hỗ trợ (tiền, hiện vật) của các hộ; Chứng từ thanh toán, chi trả kinh phí hỗ trợ; Hóa đơn bán hàng theo quy định; Hồ sơ chứng từ khác có liên quan.

Điều 5. Hỗ trợ phát triển sản xuất, tiêu thụ giống cây trồng nông, lâm nghiệp sản xuất tại tỉnh

1. Khuyến khích nghiên cứu chọn tạo giống mới: Hỗ trợ kinh phí phục vụ nghiên cứu, thu thập, chọn tạo, khảo nghiệm giống mới; đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật cho Trung tâm Giống nông lâm nghiệp; khuyến khích chọn tạo các giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt bổ sung vào cơ cấu giống cây trồng nông lâm nghiệp của tỉnh. Kinh phí cụ thể theo dự toán hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh duyệt.

2. Hỗ trợ sản xuất hạt giống:

2.1. Đơn vị sản xuất (Trung tâm Giống nông lâm nghiệp tỉnh) được ưu tiên đầu tư vốn để tổ chức sản xuất và cung ứng hạt giống lúa, rau, hoa, dược liệu theo kế hoạch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm.

2.2. Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, kỹ thuật vùng sản xuất và nhân dòng giống lúa bố mẹ; vùng sản xuất hạt giống lúa; sản xuất giống rau, hoa dược liệu theo dự án chuyên đề được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2.3. Hỗ trợ người sản xuất có ruộng trong vùng quy hoạch sản xuất hạt giống lúa, chuyển đổi từ sản xuất lúa thối sang sản xuất lúa giống.

a) Mức hỗ trợ: 15 triệu đồng/1 ha.

b) Điều kiện được hỗ trợ: Người sản xuất ký hợp đồng sản xuất lúa giống với Trung tâm Giống nông lâm nghiệp tỉnh và cam kết thực hiện sản xuất ổn định 3 năm liên tiếp.

c) Phương thức hỗ trợ: Chi trả một lần sau khi người sản xuất thực hiện 3 năm sản xuất liên tiếp hoặc chi trả hỗ trợ 03 lần trong 3 năm (mỗi năm 5 triệu đồng/1 ha) nếu người sản xuất có nguyện vọng và có đơn đề nghị.

d) Hồ sơ cấp phát kinh phí hỗ trợ:

Biên bản nghiệm thu diện tích sản xuất lúa giống của từng hộ qua từng vụ sản xuất. Thành phần nghiệm thu gồm có: Phòng Kinh tế/phòng Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, trưởng thôn bản, đại diện hộ, đại diện Trung tâm giống Nông lâm nghiệp tỉnh.

3. Hỗ trợ bảo hiểm sản xuất giống lúa lai:

3.1. Người sản xuất tham gia sản xuất giống lúa tại tỉnh trong vùng quy hoạch được Nhà nước bảo hiểm sản xuất khi bị thất thu do điều kiện bất khả kháng. Mức bảo hiểm là phần bù đắp chi phí của người dân sản xuất.

3.2. Quỹ bảo hiểm sản xuất được trích 40% từ lợi nhuận sản xuất giống lúa hàng năm. Giao Trung tâm Giống nông lâm nghiệp quản lý quỹ, có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng quy định.

4. Hỗ trợ tiêu thụ giống lúa sản xuất tại tỉnh:

4.1. Toàn bộ giống lúa do Trung tâm Giống nông lâm nghiệp sản xuất ra được tỉnh ưu tiên tiêu thụ thông qua các chương trình, dự án hỗ trợ giống lúa trên địa bàn tỉnh.

4.2. Trung tâm Giống nông lâm nghiệp tỉnh được tính đầy đủ các chi phí vào giá thành giống lúa, nhằm tạo điều kiện cho đơn vị đầu tư mở rộng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giống lúa sản xuất tại Lào Cai.

Mục 2

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHĂN NUÔI

Điều 6. Hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm

1. Hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh đàn đại gia súc (trâu, bò, ngựa): Ngân sách địa phương hỗ trợ cấp không thu tiền các loại vắc xin đối với các bệnh phải tiêm phòng bắt buộc theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tiêm phòng cho trâu, bò, ngựa trên địa bàn tỉnh (trừ các huyện 30a); hỗ trợ công tiêm phòng các loại vắc xin 2.000 đồng/01 mũi tiêm. Phần chi phí làm giống, giá, dây chảo, bắt giữ, cố định để tiêm phòng do chủ gia súc chi trả.

2. Hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh đàn lợn: Ngân sách địa phương hỗ trợ cấp không thu tiền các loại vắc xin đối với các bệnh phải tiêm phòng bắt buộc theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tiêm phòng cho đàn lợn của các hộ, cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh (trừ các huyện 30a).

3. Hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh cúm gia cầm: Ngân sách địa phương hỗ trợ cấp không thu tiền vắc xin cúm gia cầm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phòng chống dịch cúm gia cầm, để tiêm phòng cho đàn gia cầm của các hộ, cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh (trừ các huyện 30a).

4. Hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh dại: Ngân sách địa phương hỗ trợ cấp không thu tiền vắc xin dại chó để tiêm phòng bệnh dại cho đàn chó trên địa bàn tỉnh.

5. Phương thức hỗ trợ tiêm phòng các loại vắc xin trên: Tổ chức thực hiện thông qua Chi cục Chăn nuôi - Thú y tỉnh theo quy định hiện hành.

Điều 7. Hỗ trợ sản xuất giống vật nuôi:

1. Hỗ trợ đào tạo dẫn tinh viên; cấp dụng cụ phối giống bò (bình ni tơ, súng bắn tinh) cho dẫn tinh viên đã qua đào tạo, có chứng chỉ. Mức hỗ trợ cụ thể theo dự toán được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Hỗ trợ cải tạo đàn bò bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo:

2.1. Mức hỗ trợ: 500.000 đồng/1 con bê ra đời, trong đó: chi hỗ trợ tiền công phối giống cho dẫn tinh viên với mức 200.000 đồng/1 con; hỗ trợ tiền tinh và ni tơ bảo quản tinh mức 300.000 đồng/1 con.

2.2. Điều kiện để được hỗ trợ: Có phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt

2.3. Phương thức hỗ trợ: Tổ chức thực hiện thông qua Chi cục Chăn nuôi Thú y tỉnh theo phương án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2.4. Hồ sơ cấp phát kinh phí:

- Quyết định phê duyệt phương án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;
- Biên bản kiểm tra xác nhận bê lai ra đời bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo. Thành phần ký biên bản kiểm tra gồm có: Phòng Kinh tế/phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, thành phố; Trạm Chăn nuôi - Thú y; Ủy ban nhân dân xã; Hộ gia đình.

- Danh sách ký nhận hỗ trợ thực hiện việc thụ tinh nhân tạo bò của các hộ; Chứng từ thanh toán, chi trả kinh phí hỗ trợ; Hóa đơn bán hàng theo quy định; Hồ sơ chứng từ khác có liên quan.

3. Hỗ trợ nuôi lợn đực giống để khai thác tinh nhân tạo.

3.1. Mức hỗ trợ: 40 triệu đồng/1 cơ sở đăng ký mới đảm bảo các tiêu chuẩn quy định giống chuẩn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.2. Điều kiện hỗ trợ:

- Người sản xuất đầu tư cơ sở nuôi lợn đực giống đảm bảo các tiêu chuẩn quy định giống chuẩn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để khai thác và cung cấp tinh lợn cho thụ tinh nhân tạo.

- Quy mô mỗi cơ sở nuôi tối thiểu 3 con/1 cơ sở.

3.3. Phương thức và nội dung hỗ trợ: Chi trả hỗ trợ một lần sau khi hoàn thành đầu tư mới cơ sở khai thác tinh nhân tạo (chuồng trại, lợn đực giống đủ tiêu chuẩn khai thác tinh, trang thiết bị chuyên dùng)

3.4. Hồ sơ cấp phát kinh phí hỗ trợ:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành xây dựng cơ sở đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định của từng hộ. Thành phần nghiệm thu gồm có: Phòng Kinh tế/phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, thành phố, Trạm Chăn nuôi - Thú y huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, trưởng thôn bản, đại diện hộ.

- Danh sách ký nhận tiền hỗ trợ của từng hộ; Chứng từ thanh toán, chi trả kinh phí hỗ trợ; Hồ sơ chứng từ khác có liên quan.

Điều 8. Phát triển trang trại, cơ sở chăn nuôi công nghiệp, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung

1. Hỗ trợ xây dựng mới trang trại chăn nuôi:

1.1. Mức hỗ trợ: 50 triệu đồng/1 trang trại cho lần đầu được cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại theo quy định.

1.2. Điều kiện để được hỗ trợ:

- Vị trí xây dựng trang trại phải phù hợp với quy hoạch chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt.

- Giấy chứng nhận kinh tế trang trại được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cấp.

- Trang trại chăn nuôi phải đảm bảo điều kiện quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm - Quy định tại Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 06/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai Ban hành quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi; giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

1.3. Nội dung hỗ trợ: Chủ đầu tư được hỗ trợ kinh phí (50 triệu đồng/trang trại) để thực hiện: Xây dựng chuồng trại; đường giao thông, cấp điện, cấp nước, nhà kho; chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi; thuốc và dịch vụ thú y; vật tư, thiết bị xử lý vệ sinh môi trường; mua giống mới.

1.4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần sau khi được cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại theo quy định.

1.5. Hồ sơ cấp phát kinh phí hỗ trợ:

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận kinh tế trang trại được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cấp.

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất để xây dựng trang trại. Đối với diện tích đất cá nhân, hộ gia đình đang sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận là người đang sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp.

2. Hỗ trợ cơ sở chăn nuôi công nghiệp:

2.1. Mức hỗ trợ: Không quá 10% định mức đầu tư của dự án, nhưng tối đa không quá 02 (hai) tỷ đồng/1 cơ sở.

2.2. Điều kiện để được hỗ trợ:

- Có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Vị trí xây dựng cơ sở chăn nuôi phải phù hợp với quy hoạch chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt.

- Cơ sở chăn nuôi phải đảm bảo điều kiện quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm - Quy định tại Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 06/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Dự án chăn nuôi có công suất hoạt động đảm bảo một trong các tiêu chí dưới đây:

+ Cơ sở chăn nuôi lợn nái lai, ngoại sinh sản có quy mô thường xuyên 200 con lợn nái trở lên;

+ Cơ sở chăn nuôi lợn thịt có quy mô tối thiểu 2.000 con/1 năm;

+ Cơ sở chăn nuôi gia cầm sản xuất giống tối thiểu 20.000 con/tháng hoặc nuôi gia cầm thịt với quy mô thường xuyên từ 30.000 con/lứa.

2.3. Nội dung hỗ trợ: Chủ đầu tư được hỗ trợ một phần kinh phí (mức hỗ trợ không quá 10% định mức đầu tư của dự án nhưng không quá 02 tỷ đồng/1 cơ sở) để thực hiện: Xây dựng cơ sở hạ tầng (đường giao thông, điện, nước, kho, xưởng...); Tiếp nhận và chuyển giao kỹ thuật; Xúc tiến thương mại; Vệ sinh môi trường.

2.4. Phương thức hỗ trợ: Cấp phát một lần kinh phí hỗ trợ sau khi dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng, được cơ quan quản lý nhà nước nghiệm thu.

2.5. Hồ sơ cấp phát kinh phí hỗ trợ:

- Giấy đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ của Chủ cơ sở;

- Biên bản kiểm tra xác nhận dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Thành phần ký biên bản kiểm tra gồm có: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Phòng Kinh tế/phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, thành phố; cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện; Phòng Tài nguyên - Môi trường; Trạm Chăn nuôi - Thú y; UBND xã; Chủ cơ sở.

3. Hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung

3.1. Mức hỗ trợ: Không quá 10% tổng mức đầu tư của dự án, nhưng tối đa không quá 02 (hai) tỷ đồng/1 cơ sở.

3.2. Điều kiện để được hỗ trợ:

- Có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Vị trí xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung phải phù hợp với quy hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung phải đảm bảo điều kiện quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh - Quy định tại Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 06/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Vệ sinh Thú y và vệ sinh an toàn thực phẩm: Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung phải đảm bảo điều kiện vệ sinh thú y theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Công suất hoạt động đảm bảo một trong các tiêu chí dưới đây:

+ Cơ sở giết mổ gia súc có công suất giết mổ từ 20 con/01 cơ sở/1 ngày đêm trở lên.

+ Cơ sở giết mổ gia cầm có công suất giết mổ từ 200 con/01 cơ sở/1 ngày đêm trở lên.

+ Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm có công suất giết mổ tối thiểu từ 20 con gia súc và 50 con gia cầm/01 cơ sở/1 ngày đêm.

3.3. Nội dung hỗ trợ: Chủ đầu tư được hỗ trợ một phần kinh phí (mức hỗ trợ không quá 10% định mức đầu tư của dự án, nhưng tối đa không quá 02 tỷ đồng/1 cơ sở) để thực hiện: Xây dựng cơ sở hạ tầng; mua trang thiết bị, hệ thống xử lý vệ sinh môi trường.

3.4. Phương thức hỗ trợ: Cấp phát một lần kinh phí hỗ trợ sau khi dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng, được cơ quan quản lý nhà nước nghiệm thu.

3.5. Hồ sơ cấp phát kinh phí hỗ trợ: Thực hiện như quy định về hồ sơ cấp phát kinh phí hỗ trợ được quy định tại Điểm 2.5 Khoản 2 Điều này.

Mục 3 CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

Điều 9. Hỗ trợ phát triển thủy sản

1. Hỗ trợ phát triển nuôi cá lồng trên sông, hồ chứa

1.1. Mức hỗ trợ: 5 triệu đồng/1 lồng

1.2. Điều kiện hỗ trợ:

- Người sản xuất đầu tư nuôi cá lồng trên sông, hồ chứa phù hợp với Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Lào Cai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quy mô lồng nuôi cá có thể tích tối thiểu bằng 20 m³/01 lồng;

- Lồng nuôi cá phải đạt tiêu chuẩn: Hệ thống khung làm bằng sắt thép hoặc tre, gỗ; hệ thống phao đỡ bằng thùng phi nhựa, kim loại hoặc phao xốp có bọc; vách lồng làm bằng lưới nilon, lưới chất dẻo (PE, PA...), hoặc lưới sắt, mắt lưới phải đảm bảo theo quy trình nuôi đối với từng loại cá.

1.3. Nội dung hỗ trợ: Một phần chi phí vật tư, nhân công đóng mới lồng.

1.4. Phương thức hỗ trợ: Cấp phát một lần kinh phí hỗ trợ sau khi dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng, được cơ quan quản lý nhà nước nghiệm thu.

1.5. Hồ sơ cấp phát kinh phí hỗ trợ:

- Giấy đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ của người sản xuất.

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành xây dựng lồng cá đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định. Thành phần nghiệm thu gồm có: Phòng Kinh

tế/phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã; trường thôn bản; đại diện người sản xuất.

2. Hỗ trợ công tác đào tạo, tập huấn kỹ thuật; tiếp nhận ứng dụng công nghệ sản xuất, nuôi khảo nghiệm và chọn tạo các đối tượng giống đặc sản có giá trị kinh tế cao (cá lăng, cá chiên...) theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Mục 4

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO VÀ CÁC SẢN PHẨM ĐẶC THÙ

Điều 10. Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các sản phẩm đặc thù của địa phương

1. Hỗ trợ dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1.1. Mức hỗ trợ: Theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.2. Điều kiện để được nhận hỗ trợ:

- Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Giấy xác nhận cơ sở sản xuất đảm bảo các tiêu chí về sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - cơ quan kiểm tra, cấp giấy xác nhận).

1.3. Nội dung hỗ trợ: Một phần kinh phí vật tư xây dựng hệ thống nhà lưới, nhà màng nilon, nhà kính và hệ thống tưới tiết kiệm.

1.4. Phương thức hỗ trợ: Cấp phát một lần kinh phí hỗ trợ sau khi dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng, được cơ quan quản lý nhà nước nghiệm thu.

1.5. Hồ sơ cấp phát kinh phí hỗ trợ:

- Giấy đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ của Chủ đầu tư;

- Quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền.

- Biên bản nghiệm thu dự án xây dựng nhà lưới, nhà màng nilon, nhà kính và hệ thống tưới tiết kiệm đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chất lượng. Thành phần ký biên bản kiểm tra gồm có: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Quản lý chất lượng sản phẩm nông lâm sản và thủy sản – Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Phòng Kinh tế/phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, thành phố; Phòng Tài nguyên - Môi trường; Ủy ban nhân dân xã, Chủ đầu tư.

- Biên bản kiểm tra xác nhận quy trình kỹ thuật sản xuất của dự án đạt tiêu chuẩn sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định. Thành phần ký biên bản kiểm tra gồm có: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Quản lý chất lượng sản phẩm nông lâm sản và thủy sản – Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Phòng Kinh tế/phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, thành phố; Phòng Tài nguyên - Môi trường; Ủy ban nhân dân xã, Chủ đầu tư.

2. Hỗ trợ dự án sản xuất các sản phẩm đặc thù của địa phương

2.1. Mức hỗ trợ: Theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.2. Điều kiện để được nhận hỗ trợ:

- Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Dự án sản xuất các sản phẩm theo danh mục các sản phẩm đặc thù của tỉnh được quy định tại Mục 2.2, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 09/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai.

2.3. Nội dung hỗ trợ: Kinh phí mua giống, một phần chi phí vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất.

2.4. Phương thức hỗ trợ: Cấp phát một lần kinh phí hỗ trợ sau khi dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng, được cơ quan quản lý nhà nước nghiệm thu.

2.5. Hồ sơ cấp phát kinh phí hỗ trợ:

- Giấy đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ của Chủ đầu tư;

- Biên bản nghiệm thu xác nhận dự án đã hoàn thành các nội dung hỗ trợ. Thành phần ký biên bản kiểm tra gồm có: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Phòng Kinh tế/phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, thành phố; Phòng Tài nguyên - Môi trường; Ủy ban nhân dân xã, Chủ đầu tư.

Mục 5

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP

Điều 11. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ bảo vệ môi trường, rừng đặc dụng

1. Mức hỗ trợ tối đa 15 triệu đồng/1 ha/4 năm. Mức hỗ trợ cụ thể theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Điều kiện để được nhận hỗ trợ: Trồng trên đất được quy hoạch cho phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ cảnh quan môi trường, rừng đặc dụng có trạng thái thực bì Ia, Ib. Tùy điều kiện cụ thể có thể tiến hành trồng rừng trên diện tích đất trồng có trạng thái thực bì Ic.

Thực hiện theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật trồng rừng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Loài cây trồng:

+ Loài cây trồng rừng phòng hộ, đặc dụng: Cây trồng chính là cây gỗ lớn, cây thường xanh, tán rộng, các loài cây bản địa. Cây phụ trợ là các loài cây mọc nhanh, có tác dụng tạo tán che phủ, cải tạo đất, cho thu hoạch sản phẩm phụ. Bố trí trồng các loài cây lâm nghiệp cảnh quan; cây cho sản phẩm phụ như: các loài cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu dưới tán rừng.

+ Loài cây trồng rừng cảnh quan: Chọn các loài cây có tán đẹp, có hoa, quả không gây ô nhiễm môi trường như thông mã vĩ, lát hoa, muồng hoàng yến, sấu, sà cừ...

- Phương thức trồng rừng:

+ Phương thức trồng rừng phòng hộ, đặc dụng: Trồng hỗn giao giữa cây gỗ lớn và cây phù trợ.

+ Phương thức trồng rừng cảnh quan: Trồng thuần loài hoặc hỗn giao giữa các loài.

- Mật độ trồng rừng:

+ Mật độ trồng rừng phòng hộ, đặc dụng: 1600 cây/ha, trong đó cây gỗ lớn: 400-600 cây/ha, cây phù trợ: 1.000 - 1.200 cây/ha và khuyến khích trồng nông lâm kết hợp trong những năm đầu để tăng độ che phủ, cải tạo đất và tăng thu nhập cho người dân. Có thể trồng rừng thuần loài chu kỳ đầu bằng các loài cây mọc nhanh, có tác dụng cải tạo đất, với mật độ trồng ban đầu 1.600-2.500 cây/ha. Chu kỳ sau chủ rừng tự bỏ vốn trồng theo quy trình nêu trên.

+ Mật độ trồng rừng cảnh quan: 800 - 2.500 cây/ha; tùy theo từng loài cây cụ thể.

Điều 12. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất

1. Mức hỗ trợ:

1.1. Các địa phương thuộc đối tượng quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ, mức hỗ trợ 7 triệu đồng/1ha/3 năm, trong đó:

- Trồng, chăm sóc, bảo vệ năm thứ nhất: 5 triệu đồng

- Chăm sóc, bảo vệ năm thứ hai: 1,2 triệu đồng

- Chăm sóc, bảo vệ năm thứ ba: 0,8 triệu đồng

1.2. Các địa phương không thuộc đối tượng quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ: Mức hỗ trợ tối đa 4,5 triệu đồng/1 ha, mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Trồng các loài cây có giống, trồng cây sản xuất gỗ lớn, cây bản địa, mức hỗ trợ 4,5 triệu đồng/1 ha;

b) Trồng các loài cây sản xuất gỗ nhỏ, mức hỗ trợ 3 triệu đồng/1 ha.

c) Trồng rừng tại các xã biên giới được hỗ trợ thêm 1 triệu đồng/1 ha ngoài mức hỗ trợ quy định tại Tiết a, b Điểm 1.2 Khoản 1, Điều này.

2. Trồng rừng sản xuất: Trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc được quy hoạch cho rừng sản xuất có trạng thái thực bì Ia, Ib, Ic.

Thực hiện theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật trồng rừng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Loài cây trồng rừng: Căn cứ vào quy hoạch vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến để bố trí loài cây trồng phù hợp.

+ Nhà máy sản xuất bột giấy, giấy dẻ: Lựa chọn các loài cây có giống thuộc họ tre như luồng, mai, trúc, vầu; các loài cây gỗ mọc nhanh, chu kỳ ngắn, sinh khối lớn như keo, bồ đề, mỡ ...

+ Nhà máy chế biến sản phẩm ván nhân tạo: MDF, ván ép, ván thanh ưu tiên bố trí các loài cây mọc nhanh, sinh khối lớn như keo, xoan, muồng....

+ Các cơ sở hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ xây dựng cơ bản lựa chọn loài cây trồng gỗ có chất lượng tốt, độ bền cao, thớ vân gỗ đẹp như giổi, lát hoa, xoan, muồng ...

- Mật độ trồng:

+ Với loài cây có giống trồng mật độ 250 cây/ha.

+ Với loài cây gỗ lớn trồng mật độ 500-800 cây /ha;

+ Với loài cây mọc nhanh, sinh khối lớn trồng mật độ 1.600-2.500 cây/ha.

- Phương thức trồng: Theo phương thức của dự án được phê duyệt.

Điều 13. Hỗ trợ khoanh nuôi bảo vệ, xúc tiến tái sinh rừng phòng hộ, đặc dụng

1. Mức hỗ trợ:

1.1. Khoanh nuôi, bảo vệ, xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên được hỗ trợ 0,5 triệu đồng/ha/5 năm.

1.2. Khoanh nuôi, bảo vệ, xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên có kết hợp trồng bổ sung, được hỗ trợ 01 triệu đồng/1 ha/6 năm (năm đầu: 0,5 triệu đồng/1 ha).

2. Khoanh nuôi, bảo vệ, xúc tiến tái sinh rừng phòng hộ, đặc dụng: Thực hiện theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật được phê duyệt.

2.1. Đối tượng rừng khoán khoanh nuôi, bảo vệ, xúc tiến tái sinh rừng:

a) Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: Phục hồi rừng bằng khoanh nuôi bao gồm đất chưa có rừng, nương rẫy cũ, bãi phù sa mới bồi lấp mà quá trình tái sinh và diễn thế tự nhiên hình thành rừng đáp ứng được những yêu cầu kinh tế, xã hội và môi trường trong thời hạn xác định. Chỉ cần bảo vệ mà không cần các tác động kỹ thuật trực tiếp.

b) Khoanh nuôi tái sinh có tác động là đất lâm nghiệp đã mất rừng mà quá trình tái sinh và diễn thế tự nhiên cho phép phục hồi lại rừng, đáp ứng được những yêu cầu kinh tế xã hội và môi trường trong thời gian xác định. Cụ thể:

- Đất đã mất rừng do khai thác kiệt.

- Nương rẫy bỏ hoá còn tính chất đất rừng.

- Trảng cỏ cây bụi xen cây gỗ, tầng đất mặt dày trên 30 cm.

Ba đối tượng trên phải có ít nhất một trong các tiêu chuẩn sau:

+ Cây con tái sinh mục đích phải có trên 300 cây/ha, cao trên 50cm.

+ Gốc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi ít nhất phải có trên 150 gốc/ha, phân bố tương đối đều trên toàn diện tích.

+ Có cây mẹ gieo giống tại chỗ (thuộc loài cây mục đích) trên 25 cây/ha phân bố tương đối đều.

- Rừng tre nửa phục hồi sau khai thác, nương rẫy, có độ che phủ trên 20% diện tích và phân bố đều.

- Riêng đối với rừng phòng hộ, ở khu vực xung yếu và rất xung yếu, nơi xa xôi hẻo lánh, chưa có điều kiện trồng rừng trong 10 năm tới, ngoài những đối tượng trên những nơi có độ che phủ thảm thực bì trên 40% và có khả năng tự phục hồi thành thảm thực bì cây bụi, cò cao trên 1m cũng được đưa vào khoanh nuôi xúc tiến tái sinh do dân tự kết hợp trồng bổ sung bằng cây công nghiệp lâu năm, cây lấy quả, cây đặc sản có tán che phủ như cây rừng.

2.2. Đối tượng được nhận khoán khoanh nuôi, bảo vệ, xúc tiến tái sinh rừng:

a) Ưu tiên tổ chức khoán khoanh nuôi tái sinh rừng, bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư sống trong làng có cùng phong tục tập quán, truyền thống và có nhu cầu được nhận khoán khoanh nuôi tái sinh rừng, bảo vệ rừng; trước hết ưu tiên cộng đồng là dân tộc thiểu số hiện đang sống gần rừng có nhu cầu được nhận khoán.

b) Tổ chức khoán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, bảo vệ rừng cho những hộ gia đình hiện đang sinh sống gần rừng, có nhu cầu được nhận khoán khoanh nuôi tái sinh rừng, bảo vệ rừng; trước hết ưu tiên hộ đồng bào người dân tộc thiểu số cư trú tại thôn bản có rừng, hộ nghèo, sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp, chưa có đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất.

2.3. Phương thức:

- Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: Là giải pháp lợi dụng triệt để khả năng tái sinh tự nhiên để phục hồi rừng thông qua các biện pháp bảo vệ và các biện pháp lâm sinh cần thiết.

- Khoanh nuôi tái sinh có tác động: Là một giải pháp kỹ thuật lợi dụng triệt để khả năng tái sinh diễn thế tự nhiên và sự hỗ trợ của nền rừng cũ đối với cây tái sinh tự nhiên hoặc cây trồng làm giàu để phục hồi.

Điều 14. Hỗ trợ khoán quản lý, bảo vệ rừng

1. Mức hỗ trợ khoán quản lý, bảo vệ rừng: 200.000 đồng/01 ha/. Mức hỗ trợ cụ thể theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm.

2. Đối tượng:

2.1. Đối tượng rừng khoán bảo vệ: Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; rừng trồng đặc dụng, phòng hộ đầu nguồn nước, khu vực xung yếu, rất xung yếu, nơi có nguy cơ xâm hại cao, rừng phòng hộ hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ; rừng cảnh quan ở trung tâm các đô thị, khu du lịch sinh thái; rừng trồng

hết thời hạn chăm sóc và đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có trạng thái từ trung bình trở lên.

2.2. Đối tượng được nhận khoán quản lý, bảo vệ rừng:

a) Ưu tiên tổ chức khoán quản lý, bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư sống trong làng có cùng phong tục tập quán, truyền thống và có nhu cầu được nhận khoán quản lý, bảo vệ rừng; trước hết ưu tiên cộng đồng là dân tộc thiểu số hiện đang sống gần rừng có nhu cầu được nhận khoán.

b) Tổ chức khoán quản lý, bảo vệ rừng cho những hộ gia đình hiện đang sinh sống gần rừng, có nhu cầu được nhận khoán quản lý, bảo vệ rừng; trước hết ưu tiên hộ đồng bào người dân tộc thiểu số cư trú tại thôn bản có rừng, hộ nghèo, sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp, chưa có đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất.

3. Phương thức khoán quản lý bảo vệ rừng: Căn cứ quỹ rừng thuộc địa bàn của xã (rừng đặc dụng; rừng phòng hộ; rừng tự nhiên là rừng sản xuất có trữ lượng giàu, trung bình nhưng đang đóng cửa và rừng sản xuất thuộc các lâm trường, nông trường quốc doanh quản lý), số lượng hộ gia đình và cộng đồng có nhu cầu nhận khoán bảo vệ rừng; các chủ rừng chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân xã lập phương án và triển khai khoán bảo vệ rừng cho các bên nhận khoán. Diện tích rừng khoán cho cộng đồng tùy theo quỹ rừng và nhu cầu nhận khoán của cộng đồng; hạn mức diện tích rừng khoán cho hộ gia đình tối đa không quá 30 ha/hộ.

Điều 15. Trình tự thủ tục lập, nghiệm thu, thanh quyết toán các dự án lâm sinh.

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan xây dựng hướng dẫn kỹ thuật, trình tự thủ tục lập dự án; trình tự thủ tục nghiệm thu dự án đối với các dự án lâm sinh.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp các cơ quan liên quan xây dựng hướng dẫn việc thanh quyết toán các dự án lâm sinh.

CHƯƠNG III LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, CẤP PHÁT VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

Điều 16. Lập, thẩm định, phê duyệt, cấp phát và quyết toán kinh phí hỗ trợ đối với nội dung hỗ trợ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

1. Lập kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ:

1.1. Người sản xuất trên địa bàn huyện, thành phố đăng ký, lập dự toán đề nghị hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách gửi Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã). Việc đăng ký lập dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ, lập dự toán kinh phí hỗ trợ phải căn cứ các quy định hiện hành. Hồ sơ đăng ký phải cụ thể về vị trí, quy mô, chủng loại sản xuất.

1.2. Cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, lập kế hoạch:

Trên cơ sở đăng ký của người sản xuất, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp danh sách đề nghị hỗ trợ hàng năm trên địa bàn (thời gian cùng với thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của năm kế tiếp) gửi Phòng Kinh tế/phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, thành phố để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân huyện xem xét quyết định giao danh mục hỗ trợ cho người sản xuất khi có ý kiến bằng văn bản của các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính.

Căn cứ danh mục hỗ trợ được Ủy ban nhân dân cấp huyện giao, người sản xuất tiến hành đăng ký lập hồ sơ (đối với các hạng mục hỗ trợ không yêu cầu lập dự án), lập dự án gửi Phòng Kinh tế/phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, thành phố.

Riêng đối với năm 2016, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ gửi Phòng Kinh tế/phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, thành phố ngay sau khi Quyết định có hiệu lực để xem xét, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Thẩm định dự toán kinh phí hỗ trợ, quyết định phê duyệt: Trên cơ sở hồ sơ, dự án của người sản xuất, Phòng Kinh tế/phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, thành phố chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính Kế hoạch tổng hợp dự toán kinh phí trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xin ý kiến thẩm định của các ngành (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư). Sau khi có ý kiến thẩm định của các Sở, Phòng Kinh tế/phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, thành phố chủ trì, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ cho người sản xuất.

Căn cứ quyết định phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ dự án của Ủy ban nhân dân cấp huyện và báo cáo đánh giá kết quả thực hiện dự án của Phòng Kinh tế/phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, thành phố, Phòng Tài chính xem xét trình Ủy ban nhân dân cấp huyện giao kế hoạch vốn (phần ngân sách hỗ trợ) cho người sản xuất.

2.1. Các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính chịu trách nhiệm thẩm định các nội dung hỗ trợ theo lĩnh vực quản lý chuyên ngành, gửi kết quả thẩm định về Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét phê duyệt.

2.2. Phòng Tài chính thực hiện việc cấp phát kinh phí hỗ trợ, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

Điều 17. Lập, thẩm định, phê duyệt, cấp phát và quyết toán kinh phí hỗ trợ đối với nội dung hỗ trợ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt

1. Lập kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ:

1.1. Người sản xuất trên địa bàn huyện đăng ký, lập dự toán đề nghị hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách gửi Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện). Việc đăng ký lập dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ, lập dự toán kinh phí hỗ trợ phải căn cứ các quy định hiện hành. Hồ sơ đăng ký phải cụ thể về vị trí, quy mô, chủng loại sản xuất.

1.2. Cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, lập kế hoạch:

Trên cơ sở đăng ký của người sản xuất; các đơn vị trực tiếp triển khai (Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) xây dựng kế hoạch hàng năm gửi các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 9 để thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định giao danh mục phương án, dự án cho người sản xuất theo quy định.

Căn cứ danh mục phương án, dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, người sản xuất tiến hành lập dự án, gửi các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư.

Riêng đối với năm 2016, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư ngay sau khi Quyết định có hiệu lực để xem xét, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thẩm định, phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ và quyết toán kinh phí:

Trên cơ sở hồ sơ phương án, dự án của người sản xuất, các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư tiến hành thẩm định dự toán kinh phí hỗ trợ, kết quả thẩm định báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ.

Căn cứ quyết định phê duyệt phương án, dự án của Ủy ban nhân dân tỉnh và báo cáo đánh giá kết quả thực hiện phương án, dự án của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh giao kế hoạch vốn (phần ngân sách tỉnh hỗ trợ) cho người sản xuất.

2.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm thẩm định về đối tượng hỗ trợ, định mức kinh tế kỹ thuật chuyên ngành, gửi kết quả thẩm định về Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

2.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì hướng dẫn lập dự án, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các dự án đầu tư có tổng mức hỗ trợ từ 01 (một) tỷ đồng trở lên; cân đối, bố trí nguồn vốn Ngân sách Trung ương hỗ trợ từ các chương trình/dự án phù hợp đối tượng được hỗ trợ theo quy định.

2.3. Sở Tài chính chủ trì thẩm định dự toán (đối với phương án, dự án cân đối bố trí nguồn vốn do Sở Tài chính quản lý), trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt dự toán, cấp phát kinh phí và quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh các dự án, kế hoạch về phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quy định này đảm bảo sự phù hợp với quy hoạch.

b) Hàng năm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các Sở, ngành liên quan xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện chính sách cùng với Kế hoạch thực hiện Đề án Tái cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt để làm cơ sở lập, thẩm định, phân bổ dự toán kinh phí triển khai thực hiện; thẩm định theo chuyên ngành và tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách trên địa bàn tỉnh gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

c) Phối hợp với các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan để thống nhất lồng ghép các nguồn vốn thực hiện các chính sách trên đảm bảo đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả.

d) Hướng dẫn về quy mô, tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành đảm bảo thực hiện chính sách thiết thực, hiệu quả.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thanh tra, kiểm tra và nghiệm thu hoàn thành các hạng mục; dự án hoàn thành.

e) Hàng năm tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện, tính hiệu quả của các chính sách nông nghiệp; nắm bắt những khó khăn, vướng mắc và phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến chỉ đạo.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí lồng ghép nguồn vốn Ngân sách Trung ương hỗ trợ từ các chương trình/dự án phù hợp đối tượng được hỗ trợ theo quy định để thực hiện các chính sách nông nghiệp, nông thôn hàng năm

b) Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phân bổ kế hoạch đầu tư hàng năm; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham gia kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện và báo cáo kết quả với Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định

c) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các ngành liên quan thẩm định các dự án đầu tư phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định

d) Thực hiện việc theo dõi, kiểm tra việc sử dụng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Trung ương.

3. Sở Tài chính

a) Căn cứ kế hoạch, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; dự toán của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thẩm định dự toán thực hiện; bố trí, phân bổ nguồn kinh phí chính sách nông, lâm nghiệp trong dự toán thu, chi ngân sách tỉnh hàng năm đảm bảo đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả.

b) Hướng dẫn, chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đưa vào dự toán ngân sách cấp huyện hàng năm về kinh phí để thực hiện chính sách này; hướng dẫn kiểm tra việc thanh quyết toán vốn hỗ trợ của các đơn vị thực hiện và báo cáo kết quả với Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

c) Thực hiện việc theo dõi, kiểm tra việc sử dụng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách địa phương.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan hướng dẫn, ký hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước; trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với người sản xuất thực hiện đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

b) Chủ trì thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và giám sát việc thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường các nhà đầu tư theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

a) Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân trên địa bàn hiểu và triển khai thực hiện tốt chính sách này. Hướng dẫn các xã, phường, thị trấn xây dựng kế hoạch, lập dự án sản xuất nông, lâm nghiệp và phê duyệt các dự án theo thẩm quyền. Huy động thêm các nguồn lực của địa phương và trong nhân dân để triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch, dự án đã được duyệt.

b) Hàng năm lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách nông nghiệp gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp gửi Sở Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư.

c) Chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ đảm bảo đúng đối tượng, nội dung. Tổ chức hỗ trợ, nghiệm thu, quyết toán nguồn kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Chủ động kiểm tra, giám sát chính sách hỗ trợ trên địa bàn; định kỳ hàng quý tổng hợp báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện chính sách trên địa bàn về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính.

6. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

a) Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân trên địa bàn hiểu và triển khai thực hiện tốt chính sách này.

b) Tổ chức hướng dẫn tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đăng ký và tổng hợp lập kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp hàng năm, đăng ký với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; chịu trách nhiệm về xác nhận các điều kiện (quy mô, địa điểm, loại giống cây trồng, vật tư,...).

c) Thực hiện hỗ trợ kinh phí theo đúng chính sách và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng chế độ quy định. Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách trên địa bàn.

d) Định kỳ hàng quý tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

7. Người sản xuất

a) Đăng ký chương trình dự án, lập dự toán đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ với cơ quan có thẩm quyền và thực hiện đúng các quy định nêu trên đối với người được hưởng hỗ trợ.

b) Quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả. Tuân thủ chặt chẽ quy trình, quy phạm kỹ thuật trong sản xuất.

c) Thực hiện đầy đủ các thủ tục đăng ký đầu tư, hỗ trợ, thanh quyết toán theo hướng dẫn của các cơ quan liên quan.

Điều 19. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Các tổ chức, cá nhân hộ gia đình tham gia thực hiện các chương trình, dự án sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, tổ chức sử dụng có hiệu quả nguồn hỗ trợ theo chính sách này để phát triển sản xuất được đề nghị Ủy ban nhân dân các cấp khen thưởng theo quy định.

2. Các tổ chức, cá nhân hộ gia đình, có hành vi vi phạm chính sách này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc kịp thời báo cáo bằng văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, thống nhất với Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Xuân Phong